

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê; Kinh doanh ăn uống và vũ trường; Thu đổi ngoại tệ cho khách; Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế; Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn; Vận chuyển khách du lịch; Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh Karaoke; Dịch vụ xoa bóp, xông hơi; Mua bán rượu; Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Chung Hán Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Phạm Quang Vũ	Thành viên
Ông Trương Tấn Sơn	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Trần Doãn Định	Trưởng ban	
Bà Trương Nguyễn Khang Vy	Thành viên	
Bà Nguyễn Việt Hằng Nga	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 30/05/2019
Bà Huỳnh Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/05/2019

#### **Ban Giám Đốc**

Bà Nguyễn Thị Xuân Đào	Giám đốc	
Bà Phan Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2020

Kế toán trưởng của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/07/2019 là Bà Huỳnh Thị Thanh Nhân, từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa.

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2019 và đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Đào.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



*NT*  
Nguyễn Thị Xuân Đào  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020

Số: 025/2020/UHYHCM-BCKTĐL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19 tháng 05 năm 2020 trình bày từ trang 07 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phan Thành Điện**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số: 1496-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020*

**Lương Ngô Bảo Trân**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số: 1828-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146.650.019.906</b>	<b>129.982.757.581</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.955.844.602	4.175.083.710
Tiền	111		5.555.844.602	2.175.083.710
Các khoản tương đương tiền	112		2.400.000.000	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	127.198.406.854	119.310.405.561
Chứng khoán kinh doanh	121		3.714.160.000	3.714.160.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.484.246.854	115.596.245.561
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.869.091.322	5.279.786.798
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.107.483.452	3.496.034.919
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.548.000	194.809.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.855.278.036	1.766.160.795
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(177.218.166)	(177.218.166)
Hàng tồn kho	140	9	455.896.545	433.433.005
Hàng tồn kho	141		455.896.545	433.433.005
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.170.780.583	784.048.507
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	470.591.337	79.023.551
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.187.419	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	697.001.827	705.024.956
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.556.865.812</b>	<b>42.136.937.541</b>
Tài sản cố định	220		38.828.617.545	41.745.526.262
Tài sản cố định hữu hình	221	11	38.695.850.873	41.558.057.443
- Nguyên giá	222		84.073.094.467	83.820.954.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.377.243.594)	(42.262.897.024)
Tài sản cố định vô hình	227	12	132.766.672	187.468.819
- Nguyên giá	228		376.500.000	376.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.733.328)	(189.031.181)
Tài sản dài hạn khác	260		728.248.267	391.411.279
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	728.248.267	391.411.279
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>186.206.885.718</b>	<b>172.119.695.122</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.572.162.247</b>	<b>11.500.358.894</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.022.162.247</b>	<b>8.960.358.894</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	691.639.193	510.962.138
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154.454.317	278.268.251
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.533.994.413	2.141.219.192
Phải trả người lao động	314		1.853.183.503	1.559.525.318
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.098.638.526	3.420.308.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	414.953.294	308.939.825
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.275.299.001	741.136.140
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.550.000.000</b>	<b>2.540.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16	2.550.000.000	2.540.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>171.634.723.471</b>	<b>160.619.336.228</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>171.634.723.471</b>	<b>160.619.336.228</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.641.000.000	123.641.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(302.784.117)	(302.784.117)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.124.968.565	32.109.581.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		23.062.317.823	14.795.074.432
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		20.062.650.742	17.314.506.890
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>186.206.885.718</b>	<b>172.119.695.122</b>



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Bồi Minh  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	50.398.974.787	45.439.591.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.398.974.787	45.439.591.448
Giá vốn hàng bán	11	20	24.261.692.594	22.761.564.447
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.137.282.193	22.678.027.001
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.129.252.180	7.547.297.586
Chi phí tài chính	22	22	855.339	3.633.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.253.723.559	6.475.528.601
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.011.955.475	23.746.162.788
Thu nhập khác	31	24	70.279.428	243.304.153
Chi phí khác	32	25	3.108.057	3.564.696
Lợi nhuận khác	40		67.171.371	239.739.457
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.079.126.846	23.985.902.245
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5.016.476.104	4.797.254.218
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.062.650.742	19.188.648.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.484	1.306
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.484	1.306



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Bội Minh  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	25.079.126.846	23.985.902.245
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.169.048.717	3.290.934.403
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	388.165	514.489
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.127.955.486)	(7.534.552.731)
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	19.120.608.242	19.742.798.406
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.547.148.305)	177.399.406
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(22.463.540)	226.220.189
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	1.473.143.425	(458.347.081)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(728.404.774)	177.176.478
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(919.260.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.733.977.855)	(4.519.116.477)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(510.600.000)	(1.204.818.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	10.051.157.193	13.222.052.259
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(252.140.000)	(49.183.000)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.880.535.382)	(211.696.245.561)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	232.992.534.089	102.400.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.090.634.977	6.520.349.931
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	950.493.684	(102.825.078.630)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.220.501.820)	(7.412.940.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(7.220.501.820)</b>	<b>(7.412.940.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>3.781.149.057</b>	<b>(97.015.966.371)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	5	<b>4.175.083.710</b>	<b>101.191.564.570</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(388.165)	(514.489)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5	<b>7.955.844.602</b>	<b>4.175.083.710</b>



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Bối Minh  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 123.641.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

**2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**4.3 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại số dư cuối năm của tài sản tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và niên độ kế toán hiện hành.

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tiền mặt	68.435.500	97.892.500
Tiền gửi ngân hàng	5.411.769.170	2.074.488.510
Tiền đang chuyển	75.639.932	2.702.700
Các khoản tương đương tiền (*)	2.400.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.955.844.602</b>	<b>4.175.083.710</b>

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 5%/năm.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại 31/12/2019 (VND)		Tại 01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	3.714.160.000	3.714.160.000	3.714.160.000	3.714.160.000
Cổ phiếu NH TMCP Phương Đông (1)	3.714.160.000	3.714.160.000	3.714.160.000	3.714.160.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.484.246.854	123.484.246.854	115.596.245.561	115.596.245.561
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (2)	123.484.246.854	123.484.246.854	115.596.245.561	115.596.245.561
<b>Cộng</b>	<b>127.198.406.854</b>	<b>127.198.406.854</b>	<b>119.310.405.561</b>	<b>119.310.405.561</b>

(1) Trong năm 2019, Công ty được chia có tức bằng cổ phiếu với số lượng là 120.805 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu của công ty tại thời điểm 31/12/2019 lên 724.830 cổ phiếu. Công ty không thu thập được thông tin đáng tin cậy về giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán do đây là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường phi tập trung. Tuy nhiên giá gốc của cổ phiếu này đang thấp hơn mệnh giá và năm 2019 ngân hàng hoạt động có lãi. Vì vậy, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý bằng giá ghi sổ và không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 7,60% - 7,65%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>8.107.483.452</b>	<b>(177.218.166)</b>	<b>3.496.034.919</b>	<b>(177.218.166)</b>
- Công ty CP DV TM Giải trí Một Con Kiến	927.218.166	(177.218.166)	927.218.166	(177.218.166)
- Công ty TNHH TV và DL Quốc tế Thiên Hà	-	-	215.462.925	-
- Công ty TNHH MTV Đa Niêm Tin	2.150.360.067	-	591.165.909	-
- HIS Sóng Hàn	199.970.000	-	211.950.000	-
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	88.010.000	-	81.310.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Circo	660.270.136	-	-	-
- Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2.001.767.051	-	9.787.200	-
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.079.888.032	-	1.459.140.719	-
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>88.010.000</b>	<b>-</b>	<b>81.310.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	88.010.000	-	81.310.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.855.278.036</b>	<b>-</b>	<b>1.766.160.795</b>	<b>-</b>
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.732.951.227	-	1.695.630.718	-
- Tạm ứng	-	-	7.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	96.326.809	-	58.530.077	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.855.278.036</b>	<b>-</b>	<b>1.766.160.795</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	307.212.914	-	287.636.374	-
Công cụ dụng cụ	148.683.631	-	145.796.631	-
<b>Cộng</b>	<b>455.896.545</b>	<b>-</b>	<b>433.433.005</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>470.591.337</b>	<b>79.023.551</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ	254.646.957	68.235.671
- Chi phí chờ phân bổ khác	215.944.380	10.787.880
<b>Dài hạn</b>	<b>728.248.267</b>	<b>391.411.279</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ	272.395.285	351.638.553
- Chi phí sửa chữa	402.688.302	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	53.164.680	39.772.726
<b>Cộng</b>	<b>1.198.839.604</b>	<b>470.434.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2019	70.790.425.839	10.644.881.183	2.385.647.445	83.820.954.467
- Mua trong năm	-	252.140.000	-	252.140.000
Tại 31/12/2019	70.790.425.839	10.897.021.183	2.385.647.445	84.073.094.467
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2019	(35.529.388.966)	(5.279.189.749)	(1.454.318.309)	(42.262.897.024)
- Khấu hao trong năm	(1.942.451.908)	(933.329.928)	(238.564.734)	(3.114.346.570)
Tại 31/12/2019	(37.471.840.874)	(6.212.519.677)	(1.692.883.043)	(45.377.243.594)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2019	35.261.036.873	5.365.691.434	931.329.136	41.558.057.443
Tại 31/12/2019	33.318.584.965	4.684.501.506	692.764.402	38.695.850.873

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 26.893.699.919 đồng.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>691.639.193</b>	<b>691.639.193</b>	<b>510.962.138</b>	<b>510.962.138</b>
- Thủy Hải Sản Bình Điền - Hoa Hương	-	-	55.432.000	55.432.000
- Công ty CP Giặt Ủi Việt	48.223.177	48.223.177	43.348.602	43.348.602
- Công ty TNHH Thực phẩm tươi 4M	33.770.450	33.770.450	44.537.110	44.537.110
- CN Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan	29.886.301	29.886.301	34.033.055	34.033.055
- Nguyễn Thị Sáng - Sạp 1187 Chợ Bến Thành	57.108.700	57.108.700	40.386.900	40.386.900
- Hải sản Thu Hùng	79.343.500	79.343.500	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	443.307.065	443.307.065	293.224.471	293.224.471
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Tại 31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	403.259.383		4.168.720.969		4.116.627.311		455.353.041	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.737.959.809		5.016.476.104		4.733.977.855		2.020.458.058	
- Thuế thu nhập cá nhân	-		491.123.806		436.668.834		54.454.972	
- Các loại thuế khác	-		56.182.879		52.454.537		3.728.342	
<b>Cộng</b>	<b>2.141.219.192</b>		<b>9.732.503.758</b>		<b>9.339.728.537</b>		<b>2.533.994.413</b>	

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.407.308		-		-		3.407.308	
- Thuế thu nhập cá nhân	8.023.129		8.023.129		-		-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	564.000.000		12.545.280		12.545.280		564.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	129.594.519		-		-		129.594.519	
<b>Cộng</b>	<b>705.024.956</b>		<b>20.568.409</b>		<b>12.545.280</b>		<b>697.001.827</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.098.638.526</b>	<b>3.420.308.030</b>
- Trích trước tiền thuê đất	5.032.704.000	3.352.704.000
- Trích trước chi phí khác	65.934.526	67.604.030
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.098.638.526</b>	<b>3.420.308.030</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>414.953.294</b>	<b>308.939.825</b>
- Kinh phí công đoàn	111.189.115	110.174.111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.764.179	198.765.714
+ <i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	-	110.600.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	207.658.180	9.700.000
+ <i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	93.675.999	71.795.714
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.430.000	6.670.000
<b>Dài hạn</b>	<b>2.550.000.000</b>	<b>2.540.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.550.000.000	2.540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.964.953.294</b>	<b>2.848.939.825</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn TNHH MTV	38,86%	48.041.000.000	38,86%	48.041.000.000
Ông Lý Thanh Hùng	0,93%	1.148.700.000	18,76%	23.198.700.000
Ông Phạm Ái Quốc	17,47%	21.605.500.000	17,47%	21.605.500.000
Công ty CP Bông Sen	8,93%	11.040.400.000	8,93%	11.040.400.000
Công ty Cổ phần An Phú	17,83%	22.050.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	15,98%	19.755.400.000	15,98%	19.755.400.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>123.641.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>123.641.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	123.641.000.000	123.641.000.000
- Số vốn góp tăng trong năm	-	-
- Số vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	123.641.000.000	123.641.000.000
Cổ tức đã chia	7.418.460.000	7.418.460.000

**17.3 CỔ PHIẾU**

	Tại 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.364.100</i>	<i>12.364.100</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.364.100</i>	<i>12.364.100</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>123.641.000.000</b>	<b>(302.784.117)</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>3.303.364.068</b>	<b>22.939.437.623</b>	<b>151.449.192.529</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.188.648.027	19.188.648.027
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(1.414.141.137)	(1.414.141.137)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2017	-	-	-	-	(725.903.191)	(725.903.191)
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Trích khen thưởng cá nhân	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(7.418.460.000)	(7.418.460.000)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>123.641.000.000</b>	<b>(302.784.117)</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>3.303.364.068</b>	<b>32.109.581.322</b>	<b>160.619.336.228</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>123.641.000.000</b>	<b>(302.784.117)</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>3.303.364.068</b>	<b>32.109.581.322</b>	<b>160.619.336.228</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.062.650.742	20.062.650.742
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2018 (*)	-	-	-	-	(1.228.803.499)	(1.228.803.499)
- Trích thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	-	(7.418.460.000)	(7.418.460.000)
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>123.641.000.000</b>	<b>(302.784.117)</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>3.303.364.068</b>	<b>43.124.968.565</b>	<b>171.634.723.471</b>

(\*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT và BKS, và chia cổ tức năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 30/05/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Dô la Mỹ (USD)	83.085.187	3.595,92	101.156.140	4.369,36

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>50.398.974.787</b>	<b>45.439.591.448</b>
- Doanh thu phòng nghỉ	28.943.452.354	26.365.273.816
- Doanh thu ăn uống	8.287.548.016	6.895.297.462
- Doanh thu dịch vụ khác	11.122.743.689	10.411.344.222
- Doanh thu phí phục vụ	2.045.230.728	1.767.675.948
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>1.129.971.295</b>	<b>920.767.273</b>
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	1.129.971.295	920.767.273

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn phòng nghỉ	15.780.699.332	15.060.152.097
Giá vốn ăn uống	7.631.885.972	6.733.291.469
Giá vốn dịch vụ khác	849.107.290	968.120.881
<b>Cộng</b>	<b>24.261.692.594</b>	<b>22.761.564.447</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.127.880.486	7.534.477.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000	75.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.296.694	12.744.855
<b>Cộng</b>	<b>9.129.252.180</b>	<b>7.547.297.586</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	388.165	514.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	467.174	3.118.709
<b>Cộng</b>	<b>855.339</b>	<b>3.633.198</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.247.064.493	3.792.830.932
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	13.153.708	35.592.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.519.999	45.519.996
Thuế, phí và lệ phí	1.695.545.280	1.708.090.560
Phí phục vụ (*)	2.045.230.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.372.793	288.191.496
Chi phí bằng tiền khác	948.836.558	605.302.712
<b>Cộng</b>	<b>10.253.723.559</b>	<b>6.475.528.601</b>

(\*) Khoản chi Phí phục vụ các năm trước được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế.

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu phạt hủy phòng	-	198.176.987
Thu nhập từ bồi thường	22.154.579	35.066.115
Thu nhập khác	48.124.849	10.061.051
<b>Cộng</b>	<b>70.279.428</b>	<b>243.304.153</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	-	840.968
Giá trị còn lại của hàng bẻ vỡ, bồi thường	-	2.065.118
Chi phí khác	3.108.057	658.610
<b>Cộng</b>	<b>3.108.057</b>	<b>3.564.696</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>25.079.126.846</b>	<b>23.985.902.245</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>3.768.165</b>	<b>514.489</b>
- Chi phí không được trừ	3.380.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng năm nay	388.165	514.489
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế</b>	<b>(514.489)</b>	<b>(145.641)</b>
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng năm trước	(514.489)	(145.641)
<b>Lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>25.082.380.522</b>	<b>23.986.271.093</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.016.476.104</b>	<b>4.797.254.218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	20.062.650.742	19.188.648.027
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	(400.000.000)	(1.814.141.137)
- Thù lao HĐQT và BKS (1)	(400.000.000)	(400.000.000)
- Phải trả nhân viên về phí phục vụ (VND)	-	(1.414.141.137)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.662.650.742	17.374.506.890
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (2)	(1.312.172.431)	(1.228.803.499)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.350.478.311	16.145.703.391
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	12.364.100	12.364.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.484</b>	<b>1.306</b>

(1) Công ty đã trích thù lao HĐQT và BKS từ lợi nhuận năm 2018 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 30/05/2019. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh năm 2018 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(2) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 30/05/2019, với tỷ lệ trích là 12% trên lợi nhuận kinh doanh năm 2019, tương đương giá trị 1.312.172.431 đồng.

**28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.171.174.900	3.504.986.921
Chi phí nhân công	14.623.428.730	13.005.919.085
Chi phí công cụ dụng cụ	607.425.933	727.656.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.169.048.717	3.290.934.403
Thuế, phí và lệ phí	1.695.545.280	1.708.090.560
Phí phục vụ	2.045.230.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.838.539.952	3.804.226.042
Chi phí bằng tiền khác	4.365.021.913	3.195.279.855
<b>Cộng</b>	<b>34.515.416.153</b>	<b>29.237.093.048</b>



**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2019	Phòng nghỉ	Ăn uống	Dịch vụ khác	Phí phục vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.943.452.354	8.287.548.016	11.122.743.689	2.045.230.728	50.398.974.787
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.943.452.354	8.287.548.016	11.122.743.689	2.045.230.728	50.398.974.787
Giá vốn bộ phận	(15.780.699.332)	(7.631.885.972)	(849.107.290)	-	(24.261.692.594)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước theo bộ phận</i>	<i>(3.717.245.644)</i>	<i>(254.689.196)</i>	<i>(76.816.818)</i>	-	<i>(4.048.751.658)</i>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>13.162.753.022</b>	<b>655.662.044</b>	<b>10.273.636.399</b>	<b>2.045.230.728</b>	<b>26.137.282.193</b>
Các chi phí khác không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(2.045.230.728)	(10.253.723.559)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	-	<i>15.883.558.634</i>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	9.129.252.180
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(855.339)
Thu nhập khác	-	-	-	-	70.279.428
Chi phí khác	-	-	-	-	(3.108.057)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(5.016.476.104)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-	-	-	<i>20.062.650.742</i>
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>186.206.885.718</b>				
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>14.572.162.247</b>				

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2018	Phòng nghi	Ăn uống	Dịch vụ khác	Phí phục vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.365.273.816	6.895.297.462	10.411.344.222	1.767.675.948	45.439.591.448
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.365.273.816	6.895.297.462	10.411.344.222	1.767.675.948	45.439.591.448
Giá vốn bộ phận	(15.060.152.097)	(6.733.291.469)	(968.120.881)	-	(22.761.564.447)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước theo bộ phận</i>	(3.611.914.371)	(312.082.842)	(73.368.652)	-	(3.997.365.865)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>11.305.121.719</b>	<b>162.005.993</b>	<b>9.443.223.341</b>	<b>1.767.675.948</b>	<b>22.678.027.001</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(6.475.528.601)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	-	-	-	-	16.202.498.400
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	7.547.297.586
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(3.633.198)
Thu nhập khác	-	-	-	-	243.304.153
Chi phí khác	-	-	-	-	(3.564.696)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(4.797.254.218)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.188.648.027</b>
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>172.119.695.122</b>				
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>11.500.358.894</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>88.010.000</b>	<b>81.310.000</b>
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	88.010.000	81.310.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>1.129.971.295</b>	<b>920.767.273</b>
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Saigontourist	1.129.971.295	920.767.273
<b>Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan</b>	<b>101.332.515</b>	<b>203.563.183</b>
- Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	-	820.565
- CN1 - Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	100.815.600	201.560.800
- Công ty CP Bông Sen	516.915	1.181.818

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Tổng thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>884.676.000</b>	<b>1.114.791.667</b>
- Lương và phụ cấp	884.676.000	1.114.791.667
<b>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</b>	<b>525.000.000</b>	<b>331.800.000</b>
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	525.000.000	331.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.409.676.000</b>	<b>1.446.591.667</b>

**31.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HD-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2047). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

**31.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**31.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**31.6 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được tính toán lại như được nêu tại mục 27 của Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018 theo BCTC 31/12/2018 đã kiểm toán	Năm 2018 sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.338	1.306
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.338	1.306



Nguyễn Thị Xuân Đào  
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Bội Minh  
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020